TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 9 N 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thỏa và ông Trần Xuân Ngọc

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Chanh, Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 N 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 140/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 N 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 N 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*:** Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh N 1991; nơi thường trú: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. ***Bị đơn*:** Anh Nguyễn Văn N, sinh N 1990; nơi thường trú: Thôn Q, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau ngày 23/11/2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh N làm dâu ngay và vợ chồng ở chung cùng gia đình chồng. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, đến thời gian đầu N 2023 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc. Vợ chồng mâu thuẫn 2 bên gia đình có khuyên bảo, hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng không có

kết quả. Chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang ở từ ngày 05/5/2023 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình L, sinh ngày 03/9/2011 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/6/2014. Hiện nay, các cháu đang ở cùng với anh N. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu N, để anh N nuôi dưỡng cháu L và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn N được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng anh N vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Nguyễn Thị Thanh M ly hôn anh Nguyễn Văn N. Giao cháu Nguyễn Thanh N cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giáo cháu L cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị M, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị Thanh M khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn N và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Anh N có địa chỉ thường trú tại thôn Quan Nội, xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh N nhiều lần nhưng anh N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị Nguyễn Thị Thanh M và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau ngày 23/11/2010, đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị M đã bỏ về bố mẹ đẻ chị thôn Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang ở từ ngày 05/5/2023 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết ly hôn, anh N đã nhận được thông báo về việc đề nghị giải quyết ly hôn và nuôi con chung của chị M, mặc dù biết việc chị M xin ly hôn nhưng anh N không quan tâm

và bỏ mặc để chị M tự giải quyết. Thể hiện anh N cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị M và cho chị M được ly hôn anh N là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị M, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình L, sinh ngày 03/9/2011 và cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/6/2014. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh N. Ly hôn, chị M đề nghị được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay các cháu đã hơn 7 tuổi đều có nhận thức, hiểu biết và đều có nguyện vọng, mong muốn được ở cùng chị M. Xét công việc, nơi ở và thu nhập của chị M, anh N thấy anh chị đều có công việc, nơi ở và thu nhập khoảng trên 5.000.000đồng/tháng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của chị M, giao cháu N cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo cháu L cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

[4] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh N vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của anh N. Vì vậy, về tài sản, công nợ, công sức Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] *Về án phí*: Chị M chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Thanh M ly hôn anh Nguyễn Văn N.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 30/6/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Đình L, sinh ngày 03/9/2011 cho anh Nguyễn Văn N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị Thanh M và anh Nguyễn Văn N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Thanh M chịu 300.000đồngtiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000627 ngày 27 tháng 7 N 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị M đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T1, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Mầu Văn Mùi